|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 92 /KH-MNSC |  *Đông Triều, ngày 01 tháng 10 năm 2020* |

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC MẪU GIÁO 5-6 TUỔI**

**Năm học: 2020 – 2021**

 Căn cứ vào văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGD&ĐT ngày 24/1/2017 của Bộ GD&ĐT về Ban hành chương trình giáo dục mầm non;

 Căn cứ thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của chương trình giáo dục mầm non ;

 Thực hiện Công văn số 2511/SGD&ĐT-GDMN ngày 25/9/2020, của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chuyên môn cấp học Mầm non, năm học 2020 – 2021;

 Thực hiện công văn số: 1036/PGD&ĐT-CMMN V/v Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Mầm non năm học 2020-2020 ngày 29/9/2020;

Thực hiện công văn số: Số: 1040/PGD&ĐT-CMMN “V/v hướng dẫn thực hiện chuyên môn cấp học mầm non” năm học 2020 – 2021 ngày 29/9/2020;

Thực hiện kế hoạch số 89/KH-MNSC V/v Thực hiện kế hoạch năm học 2020-2021 ngày 01/10/2020;

 Căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường, đặc điểm nhận thức của trẻ và kết quả giáo dục năm học 2019-2020 .

Trường Mầm non Sơn Ca xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2020-2021 độ tuổi mẫu giáo 5-6 tuổi như sau :

1. **Mục tiêu và nội dung giáo dục:**

|  |  |
| --- | --- |
| MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC | NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC |
| I.GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT |
|  Phát triển vận động |
| MT1. Trẻ khỏe mạnh, có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi:+ Cân nặng:. Trẻ trai: 15,9 - 27,1 kg. Trẻ gái: 15,3- 27,8 kg+ Chiều cao:. Trẻ trai:106-125,8 cm. Trẻ gái: 104,9-125,4 cm | Trẻ được theo dõi sức khỏe theo tiêu chuẩn WHO năm 2015- Trẻ phải được khám sức khoẻ định kỳ 1 năm 2 lần. Theo dõi cân đo sức khỏe: Cân 3 tháng 1 lần và đo chiều cao 6 tháng 1 lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ tăng trưởng BWI |
| MT2.Trẻ thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp: | *- Các động tác phát triển hô hấp:*+ Hít vào thật sâu; Thở ra từ từ.+ Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật.*- Tay.**+*Đưa 2 tây lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân)+Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao*- Lưng, bụng, lườn.*+ Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.+ Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.+Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.*- Chân:*+ Đứng, một chân đưa lên trước, khụy gối+Đứng chân lên cao, gập gối+Nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về phía sau. +Đứng nhún chân, khụy gối+ Bật về các phía trước, một chân về phía sau. +Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng+Chân trước, sau |
| MT3.Trẻ biết kiểm soát vận động đi | -Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụyu gối.-Đi trên dây, (dây đặt trên mặt sàn), đi trên ván kê dốc.-Đi nối bàn chân tiến, lùi.-Đi chạy theo tốc độ, hướng dích dắc theo hiệu lệnh.-Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25 x 0,35)  |
| MT4.Trẻ biết đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). (CS11 | - Đi thăng bằng trên ghế thể dục( dài 2m x 0,3m x 0,35m)- Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục |
| MT5.Trẻ biết giữ thăng bằng khi đi lên, xuống ván kê dốc(2m x0,3 m) | - Đi trên ván dốc.- Đi lên, xuống ván kê dốc(2m x 0,3 m) một đầu kê cao 0,3m |
| MT6.Trẻ thực hiện được kỹ năng Chạy 18 m trong khoảng thời gian 5 -7 s. (CS12) | - Chạy 18m trong khoảng thời gian 5-10 giây. |
| MT7.Trẻ thực hiện được kỹ năng Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.(CS13) | - Chạy chậm 150m; Chạy thay đổi tốc độ, hướng dích dắc theo hiệu lệnh. |
| MT8.Trẻ thể hiện được kỹ năng bò qua 5-7 điểm dích dắc cách nhau 1,5 m đúng yêu cầu. | - Bò dích dắc qua 5-7 điểm; Bò bằng bàn tay và bàn chân 4-5 m; Bò chui qua ống dài 1,5mx0,6m |
| MT9.Trẻ thể hiện được kỹ năng: Trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.(CS4) | - Trèo lên xuống 7 gióng thang;  |
| MT10.Trẻ thực hiện được kỹ năngĐập và bắt bóng bằng 2 tay.(CS10) | - Đập và bắt bóng bằng 2 tay; Đi và đập bắt bóng bằng 2 tay. |
| *MT11.Trẻ thực hiện được kĩ năng chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân*  | -Trẻ thực hiện được vận động chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân  |
| *MT12.Trẻ thực hiện được kỹ năng**Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m.(CS3)* | - Ném trúng đích nằm ngang; Tung bóng lên cao vào bắt bóng; Tung, đập bắt bóng tại chỗ. |
| *MT13.Trẻ thực hiện được kỹ năng**Ném trúng đích thắng đứng.* | - Ném xa bằng 1 tay, 2 tay; Ném trúng đích thẳng đứng( Cao 1,5mx2m) |
| *MT14.Trẻ thể hiện các kỹ năng Bật xa tối thiểu 50cm.(CS1)* | - Bật nhảy bằng cả 2 chân; Bật liên tục vào 5- 7 vòng ; Bật xa 50-55cm ; Bật tách khép chân qua 7 ô ; Bật qua vật cản cao 15-20 cm ; Nhảy lò cò 5m. |
|  *MT15.Trẻ thể hiện được kỹ năng Nhảy xuống từ độ cao 40 cm.(CS2)* | - Bật - nhảy từ trên cao xuống (40- 45cm) . |
| *MT16.Trẻ tham gia các hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 (CS14)* | - Tham gia các hoạt động học tập nhiệt tình, hưởng ứng tích cực, vận động thoải mái, tập chung chú ý vào sự hướng dẫn của giáo viên không có dấu hiệu mệt mỏi trong khoảng 30 phút. |
| *MT17.Trẻ biết cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.(CS7)* | - Cầm kéo bằng 3 ngón tay, Trẻ biết cắt theo đường viền của hình vẽ.- Cắt, xé đường vòng cung. |
| *MT18.Trẻ biết tự mặc và cởi được áo. (CS5)* | - Cài, cởi cúc, khéo khoá (phéch mơ tuya), xâu, luồn, buộc giây.- Mặc các loại áo chui đầu, đóng cúc áo sao cho hai vạt áo bằng nhau. |
| *MT19.Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn.(CS8)* | Bôi hồ mịn, dán các hình học, con vật, thực vật,... vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn. |
| **Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** |
| *MT20.Trẻ nhận biết được tên 1 số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày.(CS19)* | - Nhận biết cácăn thông thường trẻ thường ăn.- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của việc ăn uống đủ lượng, đủ chất;- Trẻ nói tên được một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh, thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo… |
| *MT21.Trẻ nhận biết thực phẩm giàu chất đạm,vitamin và muối khoáng…* | - Nhận biết và phân loại một số loại thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm+Thực phẩm giầu chất đạm: Thịt, cá+ Thực phẩm giàu VTM và muối khoáng+Thực phẩm giàu chất béo: + Thực phẩm giàu chất bột đường:  |
| *MT22.Trẻ biết và không ăn, uống một số thức ăn có hại cho cơ thể.(CS20)* | - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật( Ỉa chảy, sâu răng, suy sinh dưỡng, béo phì…)- Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống sôi để khỏe mạnh; - Trẻ biếtkhông nên ăn, uống một số thức ăn có hại cho cơ thể như: uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đò ngọt dễ béo phì.  |
| *MT23. Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.* | - Trẻ biết sử dụng thành thạo đò dùng phục vụ ăn uống: Cầm bát, tay phải cầm thìa để xúc cơm, cách sử dụng muôi múc canh, ca uống nước … |
| *MT24.Trẻ thực hiện được việc tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.(CS15)* | - Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn đúng các thao tác quy định ở mọi lúc mọi nơi (Trên lớp, tại gia đình và nơi công cộng) |
| *MT25.Trẻ thực hiện được việc đi vệ sinh đúng nơi qui định và biết sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.* | - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong biết giội/giật nước cho sạch. |
| *MT26.Trẻ thực hiện được rửa mặt, trải răng hàng ngày.(CS16)* | - Tập luyện kỹ năng rửa mặttrước, sau khi ăn và ngủ dậy.Trải răng bằng kem đánh răng ít nhất ngày 2 lần, súc miệng sau khi ăn và sau khi uống sữa. |
| *MT27.Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.(CS18)* | - Biết tự chải đầu, giữ đầu tóc , quần áo gọn gàng, sạch sẽ, không bôi bẩn vào quần áo. -**Biết cưởi và mặc quần áo và biết gấp quần áo gọn gàng ứng dụng stem** |
| *MT28.Trẻ có hành vi tốt Biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.(CS17)* | - Nhận biết một số hành động văn minh, lịch sự biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp |
| *MT29.Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống.* | -Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn-Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.-Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.-Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. |
| *MT30.Trẻ có một số hành vi và thói quen bảo vệ và giữ gìn sức khỏe an toàn.* | - Luyện tập một số thói quen tốt, về giữ gìn sức khỏe: ra nắng đội mũ, đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. -Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh: - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết.- Biết nói với người lơn khi bị đau, chảy mau hoặc sốt… |
| *MT31.Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.(CS21)* | - Nhận biết và phòng tránh những đồ vật gây nguy hiểm như: Bàn là, bếp điện, phích nước nóng, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như dao, kéo; những mảnh cốc thủy tinh , mảnh gương bị vỡ....- Trẻ nói được mối nguy hiểm khi đến gần. |
| *MT32.Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.(CS23)* | - Nhận biết và phòng tránh những nơi nguy hiểm như ao, hồ, sông, suối, ổ điện, khu vực bếp ga.... những nơi không an toàn, phân biệt được nơi bẩn, sạch và mất vệ sinh như khu rác thải... chơi ở nơi sạch và an toàn.- Trẻ nói được mối nguy hiểm khi đến gần. |
| *MT33.Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.(CS22)* | - Tìm nhận biếtđược nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh+ Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn những loại quả hạt dễ bị hóc, sặc..+Biết không tự ý uống thuốc+Biết : ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá quả lạ dễ bị ngộ độc, cà phê, rượu… không tốt cho sức khỏe- Biết một số việc làm có thể gây nguy hiểm như đánh nhau, tắm sông, hồ, cắm ổ điện, sờ vào đường dây điện, chơi gần khu vực bếp ga, ngịch dao, kéo... và không làm những việc gây nguy hiểm đó. |
| *MT34.Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.*(CS26) | - Nhận biết hút thuốc lá có hại cho sức khoẻ và không lại gần những người đang hút thuốc lá.- Biết bày tỏ thái độ không đồng tình với người hút thuốc lá. |
| *MT35. Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.(CS25)* | - Nhận biết một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: khẩn cấp như cháy nổ, tai nạn, rơi xuống nước, ngã chảy máu…- Biết tránh và ra khỏi nơi không an toàn :  |
| *MT36. Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.(CS24)* | - Nhận biết một số hành động của người lạ.- Biết tránh khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.- Không ra khỏi nhà, trường, lớp khi không được phép của người lớn.- Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc lối biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.- Không nhận quà khi chưa được người thân cho phép. Nếu bị lạc phải biết tìm những cô chú mặc quần áo đồng phục như bảo vệ, công an, cảnh sát..để thông báo trên loa, hoặc gọi điện cho bố mẹ, không đi theo người lạ. |
| *MT.37.Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn.* | - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi- Đi bộ trên hè, đi sang đường phải có nguười lớn dắt ; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy- Không leo trèo cây, ban công, tường rào .. |
| **II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** |
| **Khám phá khoa học**  |
|  *MT38.Trẻ xem xét và thảo luận về chức năng các giác quan và một số bộ phận khác cơ thể con người.*  | - Trẻ phối hợp các giác quan để xem xét và thảo luận về các chức năng các giác quan: Mắt, mũi, miệng và một số bộ phận khác của cơ thể người như răng, bộ não, tim, gan, dạ dày... và học một số cách đơn giản bảo vệ chúng |
| *MT39.Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng(CS96)* | - Trẻ nói được đặc điểm, công dụng và phân loại các đồ dùng, đồ chơi thông thường trong sinh hoạt hằng ngày theo chất liệu- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc- So sánh sự giống nhau và khác nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng.-Phân biệt giữa đồ vật và tranh ảnh giữa vật tĩnh và động ứng dụng theo phương pháp stem |
| *MT40.Trẻ xem xét và thảo luận về đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông* | - Trẻ nói được đặc điểm, công dụng, nơi hoạt động của các phương tiện giao thông .- Phân loại các phương tiện giao thông theo 2-3 dấu hiệu |
| *MT41.Trẻ gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.(CS92)* | - Trẻ xem xét và thảo luận những đặc điểm, lợi ích, tác hại của các con vật, cây, hoa, quả.- Quá trình phát triển của cây, con vật ; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhauvà giống nhaucuar một số loại con vât, cây, hoa, quả- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đoen giản giữa con vật, cây với môi trường sống.-Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây-Phân biệt giữa động vật và thực vật, ứng dụng phương pháp stem |
| *MT42. Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật và một số hiện tượng tự nhiên.(CS 93)* | - Thử nghiệm gieo hạt; Quan sát, theo dõi sự lớn lên của cây; Cùng cô trồng vườn, gieo hạt, tưới cây, nhổ cỏ...- Quan sát, phỏng đoán, suy luận một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc đểm cấu tạo với môi trường sống, vận động và cách kiếm ăn của các con vật; Quan sát sự lớn lên của một số con vật qua video, mạng internet, tranh ảnh....- Quan sát, thảo luận, nhận xét các hiện tượng thời tiết: mưa, nắng, gió, bão...theo mùa. Quan sát bầu trời, mặt trời, mặt trăng và thảo luận. |
| *MT43.Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống.(CS94)* | -Trẻ nói được đặc điểm nổi bật của một số mùa trong năm. - Thứ tự các mùa trong năm và các hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa- Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật, cây theo mùa  |
| *MT44.Trẻ Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.(CS95)* | -Nhận xét, thảo luận, dự đoán một số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra - Nêu được một số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra và giải thích được dự đoán của mình. (Mưa, nắng, gió, bão, lũ lụt, hạn hán…)- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. |
| *MT45.Trẻ hay đặt câu hỏi. (CS112)* | - Trẻ hay đặt câu hỏi: "Tại sao?"," Như thế nào?" "Vì sao?"....để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin- Hay hỏi về những thay đổi các sự vật hiện tượng xung quanh. |
| *MT46.Trẻ thích khám phá các sự vật và hiện tượng xung quanh.(CS113)* | -Trẻ thích tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như: Đặt câu hỏi về sự vật hiện tượng xung quanh.- Trẻ nhận biết được sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng.-Trẻ gọi tên các nguồn nước trong môi trường sống , ích lợi của nước đối với con người, con vật và cây- Trẻ khám phá một số đặc điểm, tính chất của nước.; Tìm hiểu các nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước-Không khí , các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.-Một vài nước đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát sỏi. |
| *MT47.Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.(CS114)* | - Trẻ giải thích được câu hỏi bằng mẫu câu: "Tại vì......nên..." nêu được nguyên nhân dẫn đến sự việc.-Thí nghiệm, thực nghiệm về sự vật hiện tượng xung quanh như; vật chìm nổi, sự luân chuyển của nước, không khí... |
| **Làm quen với khái niệm sơ đẳng về toán**  |
| *MT48.Trẻ nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.(CS104)* | - Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10; Đếm đến 10, đếm theo khả năng, đếm đúng trên đồ vật, đếm theo nhóm khác nhau, đếm theo các nhóm khác nhau, đếm theo các hướng , đém các đối tượng không xếp thành hàng, thành dãy… nhận biết chữ số trong phạm vi 10; Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, số điện thoai, biển số xe, 113,114,115)- Nhận biết các số từ 5-10 và sử dụng các con số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. - **Nhận biết số chẵn số lẻ ứng dụng theo phương pháp stem** |
| *MT49.Trẻ biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm.(CS105)* | - Tách một nhóm có đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách và so sánh số lượng các nhóm.- So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: Bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. |
| *MT50.Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.* | - Gộpcác nhóm đối tượng phạm vi 10 và đếm. |
| *MT51.Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.(CS115)* | - Phát hiện được đối tượng không cùng nhóm với những đối tượng còn lại và loại được chúng ra khỏi nhóm. |
| *MT52.Trẻ nhân ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.(CS116)* | - Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tư nhất định theo yêu cầu.-Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại- Sáng tạo ra sắp xếp và tiếp tục sắp xếp- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.-Trẻ biết xếp hình và chơi trò chơi nối nghép ứng dụng ( theo phương pháp stem). |
| *MT53.Trẻ biết đo dung tích các vật và diễn đạt kết quả đo.* | - Trẻ biết cách đo dung tích các vật bằng một đơn vị đo nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo |
| *MT54.Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106)* | - Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau- Đo độ dài các vật bằng một đơn vị đo nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo |
| *MT55.Trẻ nhận biết được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu.(CS107)* | - Nhận biết, phân biệt, khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận xét các khối hình đó trong thực tế.- Chắp ghép các hình hình học để tạo các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra các khối hình học bằng các cách khác nhau (nặn, tạo ra các khối từ nguyên vật liệu phế thải...) |
| *MT56.Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.(CS 108)* | - Xác định được vị trí trên- dưới, trước- sau của đối tượng khác; Phân biệt phía phải - phía trái của bạn khác; Xác định được vị trí trong- ngoài của đối tượng khác.- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn  |
| *MT57.Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.(CS109)* | - Trẻ biết các ngày trong tuần theo thứ tự và sắp xếp các ngày theo yêu cầu của cô |
| *MT58.Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày. (CS110)* | - Phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày trẻ được đến lớp, đi chơi, du lịch....- Công việc của ngày hôm qua, hôm nay và dự định ngày mai. |
| *MT59.Trẻ nói được ngày trên lốc lịch và giờ trên đồng hồ.(CS111)* | - Tìm hiểu các ngày trong tuần; Xem lịch nhận biết các ngày trong tuần; Nhận biết giờ trên đồng hồ. |
| **Khám phá xã hội**  |
| *MT60.Trẻ nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng.*  | -Nói được đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi và trò chuyện -Nói tên , tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình. -Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình(số nhà, đường phố/thôn, xóm) số điện thoại ( nếu có)… khi được hỏi, trò chuyện.-Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. -Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi và trò chuyện. Nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi và trò chuyện. |
| *MT61.Trẻ có thể thực hiện công việc theo cách riêng của mình (CS118)*  | - Không bắt chước và có những khác biệt trong khi thực hiện nhiệm vụ- Tạo ra những sản phẩm không giống bạn. |
| *MT62.Trẻ nhận biết được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.(CS98)* | - Trẻ nói được được điểm và sự khác nhau được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.( sản phẩm của nghề, các hoạt động và ỹ nghĩa các nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương) |
| *MT63.Trẻ nhận biết một số lễ hội và danh lam thẳng cảnh, sự kiện văn hóa* | - Kể tên một số lễ hội đầu xuân, lễ hội nhà trường tổ chức và nêu đặc điểm nổi bật của ngày lễ, hội. Kể tên một số sự kiện văn hóa của địa phương, quê hương đất nước.( Ngày Quốc khánh 2/9, 30/4…)- Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương đất nước. |
|  *MT64.Trẻ nhận biết được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.(CS 97)* | - Trẻ trả lời được câu hỏi của người lớn về một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. VD: Công viên, siêu thị, chợ, bệnh viện, trường học... |
| MT65.Trẻ hiểu biết về tên gọi, một số thông tin về biển đảo Việt Nam | - Trẻ kể tên một số đảo lớn nhỏ của Việt Nam (Trường Sa, Hoàng Sa, Cô Tô, Vân Đồn, Phú Quốc…) |
| ***MT65.a.Trẻ hiểu biết về thế giới chúng ta đang sống( áp dụng phương pháp motecssori)*** | **- Trẻ kể tên một số nước trên thế giới, trẻ biết quả địa cầu, hát các bài hát châ ulục và tô viền và màu bản đồ**. |
| **III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** |
| Nghe và hiểu lời nói |
| *MT66.Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 - 3 hành động.(CS62)* | - Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp-Hiểu các từ khái quát, trái nghĩa- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.- Hiểu và thực hiện được những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên.-Thực hiện các yêu cầu, các quy định chung của tập thể (giơ tay khi muốn nói, chờ đến lượt, trả lời câu hỏi, chăm chú lắng nghe…)- Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. |
| *MT67.Trẻ nghe hiểu nội dung truyện,thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi.(CS64* | - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi và kể lại được những truyện đồng thoại, ngụ ngôn (truyện cười) ngắn, đơn giản- Trẻ nói được chủ đề và giá trị đạo đức của truyện và tính cách nhân vật trong truyện khi được nghe câu chuyện mới- Thể hiện sự hiểu biết khi nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, câu đố, hò vè... bằng cách trả lời rõ ràng các câu hỏi liên quan đến nội dung bài đã nghe và có thể vẽ, đóng kịch, hát, vận động, kể lại chuyện theo đúng trình tự....- Thể hiện các câu truyện sáng tạo bằng các vật đụng lá, đất, len, vải, giấy…bằng ứng dụng phương pháp stem |
|  *MT68. Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi.(CS 63)* | - Hiểu và nói được các từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng ( Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập…)- Hiểu từ trái nghĩa chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi sau khi được xem tranh, vật thật,mô hình...- Giải nghĩa được một số từ với sự giúp đỡ của người khác. |
| *MT69. Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.* | - Trẻ cảm nhận vần điệu, nhịp diệu khác nhau của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi (vui tươi, nhí nhảnh, nhanh, chậm,....) |
| *MT70.Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi*.*(CS61)* | - Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi của người khác và biết sử dụng sắc thái đó vào lời nói của bản thân.- Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái ngữ điệu, lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện. |
| **Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** |
| *MT71. Trẻ biết nói rõ ràng.(CS65)* | - Phát âm đúng và rõ ràng- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu- Diễn đạt được ý tưởng, trả lời được theo ý của câu hỏi- Phát biểu một cách rõ ràng những trải nghiệm của riêng mình- Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được |
| *MT.72.Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.(CS67)* | - Diễn đạt được mong muốn, nhu cầu và suy nghĩ bằng nhiều loại câu như câu cảm thán, câu trần thuật, câu nghi vấn (câu hỏi), câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh....trong giao tiếp hằng ngày.- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh : tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác nhau?, do dâu mà có?.. đặt câu hỏi Tai sao?; Như thế nào ?; Làm bằng gì?- Sử dụng những từ thông dụng và các loại câu đơn, câu mở rộng để diễn đạt ý. |
|  *MT73.Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.(CS68)* | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.- Sử dụng ngôn ngữ tự diễn đạt cảm xúc của bản thân. |
| *MT74.Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.(CS69)* | - Sử dụng lời nói để trao đổi những nhu cầu cần thiết trong cuộc sống và chỉ dẫn bạn bè trong các hoạt động. |
| *MT75.Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.(CS66)* | - Sử dụng các từ loại: danh từ, tính từ, động từ, trạng từ....chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hằng ngày; |
|  Thực hiện một số quy tắc thông thường trong giao tiếp |
| *MT76.Trẻ biết chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp (CS74)* | - Chăm chú nghe người khác nói, nhìn vào mắt khi giao tiếp.- Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ điệu bộ, nét mặt.- Lắng nghe người kể một cách chăm chú, phản ứng lại bằng những hành động thân thiện. Giơ tay khi muốn nói- Sử dụng các từ biểu cảm |
| *MT77.Trẻ biết sử dụng các từ: chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.(CS77)* | - Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép xã giao đơn giản để giao tiếp phù hợp với mọi người(Tạm biệt, xin chào, thưa, dạ, vâng…)-Điều chỉnh giọng nói phù hợpvới ngữ cảnh.  |
| *MT78.Trẻ có thể kể lại một hiện tượng, một sự kiện nào đó để người khác nghe hiểu được.(CS70)* | - Miêu tả hay kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, hiện tượng nào đó theo trình tự logic nhất định- Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh... |
| *MT79.Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định.(CS71)* | - Kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định - Trẻ hiểu được các yếu tố của một câu chuyện như các nhân vật, thời gian, địa điểm, phần kết và nói lại được nội dung chính của câu chuyện sau khi được nghe kể hoặc đọc chuyện đó.- Thích thú sáng tạo truyện theo tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân. |
| **Thể hiện một số hiểu biết ban đầu về việc đọc, viết** |
| *MT80.Trẻ biết kể chuyện theo tranh.(CS85)* | - Nhìn vào tranh vẽ, trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh hoạ- Nói được thứ tự của sự việc từ truyện tranh |
| *MT81.Trẻ đóng được vai các nhân vật trong truyện.* | - Đóng được vai của các nhân vật trong truyện và trẻ thích nhập vai nhân vật |
| *MT82.Trẻ có thể kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác nhau.(CS120)* | - Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện… trong nội dung truyện. |
|  *MT83.Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.(CS79)* | - Chăm chú, quan sát, thích đọc những chữ cái đã biết trong bảng chữ cái ở môi trường xung quanh. |
| *MT84.Trẻ thể hiện sự thích thú với sách(CS80)* | - Chăm chú xem sách và nghe đọc các loại sách khác nhau.- Thường xuyên chơi ở góc sách, tìm kiếm sách, bắt chước viết hoặc đề nghị người khác đọc cho nghe. |
| *MT85.Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.(CS81)* | - Biết giữ gìn sách, biết cách giở sách và cất sách gọn gàng đúng nơi quy định sau khi đọc xong. Không ném, vẽ bậy, xé, làm nhăn, nhàu , bẩn sách. |
| *MT86.Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.(CS82)* | - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (đồ dùng cá nhân, nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông....) - Nhận biết các nhãn hang hóa. |
| *MT87.Trẻ có một số hành vi như người đọc sách.(CS83)* | - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.- Chỉ tên các phần của sách ; Bìa, tranh minh họa, tên sách, tên tác giả… giở, lật, đọc từng trang từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. |
|  *MT88.Trẻ thích “ Đọc” theo truyện tranh đã biết.(CS84)* | - "Đọc" theo truyện tranh đã biết với nội dung chính phù hợp các tranh vẽ; giở tranh khi hết nội dung truyện |
| *MT89.Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói.(CS86)* | - Nhận dạng được các chữ cái và phát âm được các âm đó.- Hiểu rằng có thể dùng tranh ảnh, chữ viết, số, ký hiệu... để thay thế cho lời nói.- Trẻ hiểu rằng chữ viết có ý nghĩa và con người dùng chữ viết với nhiều mục đích khác nhau |
| *MT90.Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.(CS91)* | - Nhận biết được chữ cái tiếng Việt trong sinh hoạt và trong hoạt động hàng ngày.- Biết rằng mỗi chữ cái đều có tên , hình dạng khác nhau và cách phát âm riêng.- Nhận dạng các chữ cái và phát âm đúng các âm đó.- Phân biệt được sự khác nhau giữa chữ cái và chữ số.**-Trẻ trải nghiệm vẽ chữ trên cát theo phương pháp motecssori** |
| *MT91.Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.(CS87)* | - Trẻ có thể viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác.- Trẻ biết dùng, tạo ra và sao chép các ký hiệu, biểu tượng hoặc hình vẽ, ký tự có tính chất sáng tạo để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ của bản thân; |
| *MT92.Trẻ thích bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái.(CS88)* | - Trẻ sao chép từ, chữ cái theo trật tự cố định, biết sử dụng các dụng cụ viết vẽ khác nhau để tạo ra các ký hiệu biểu đạt ý tưởng hoặc thông tin nào đấy và nói cho người khác biết ý nghĩa của các ký hiệu đó- Trẻ bắt chước hành vi viết trong vui chơi và trong hoạt động hàng ngày. |
|  *MT93.Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình.(CS89)* | - Biết "viết" tên của bản thân theo trật tự cố định.- Trẻ biết ghép các chữ cái thành tên mình.- Nhận được tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ. - Sau khi vẽ tranh biết viết tên của mình phía dưới |
|  *MT94.Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.(CS90)* | - Biết "viết" tên theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới;- Hướng viết của các nét chữ |
| *MT95.Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện(CS72)* | - Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người- Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác- Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau- Sử dụng ngôn ngữ nói để thiết lập mối quan hệ và hợp tác với bạn bè. |
| **IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM KĨ NĂNG XÃ HỘI** |
| **Có ý thức về bản thân** |
| *MT96.Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.*(CS27) | - Trẻ nói Địa chỉ nhà, số điện thoại của bố (mẹ) và gia đình- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình- Chủ động và độc lập trong một số hoạt  |
| *MT97.Trẻ biết thể hiện ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.(CS28)* | - Nhận biết, phân biệt trang phục phù hợp với giới tính- Trẻ phân biệt được giới tính một cách rõ ràng và biết cư xử phù hợp với giới tính của mình - Đặc điểm giống và khác nhau của mình với người khác. |
| *MT98.Trẻ thể hiện được khả năng và sở thích của bản thân.(CS29)* | - Trẻ nói được những điều bé thích, không thích, những điều bé được làm và những điều bé không được làm. - Kể những việc mà mình có thể làm được, không làm được và giải thích được lý do. |
| *MT99.Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện ý thích riêng của bản thân.(CS30)* | - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động;- Nêu hoặc lựa chọn được các trò chơi, hoạt động mà trẻ thích. |
| **Nhận biết khả năng của bản thân**  |
| *MT100.Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.(CS34)* | - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến của bản thân.- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "sai", "tốt"- "xấu". |
| *MT101.Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày.(CS33)* | - Chủ động làm một số công việc lao động tự phục vụ.- Vệ sinh cá nhân, lau chùi don dẹp đồ chơi, chải chiếu, phơi khăn.... |
| *MT102.Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng.(CS31)* | - Thực hiện và hoàn thành mọi công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)- Nhận công việc được giao mà không lưỡng lự. |
| *MT103.Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc.(CS32)* | - Thể hiện thái độ vui sướng, thích thú khi hoàn thành công việc (Khoe với người khác, ngắm nhìn kết quả đã làm được...) |
| *MT104.Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác.(CS35)* | - Nhận biết các trạng tháí cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, gọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. |
| **Có cảm xúc và mối quan hệ với mọi người** |
| *MT105.Trẻ biết bộc lộ trạng thái cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. (CS36)* | - Bày tỏ cảm xúc phù hợp với người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. |
| *MT106.Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè; (CS37)* | - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn bè và người thân.- Nhận ra tâm trạng của bạn bè, người thân (buồn hay vui) |
| *MT107.Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích (CS41)* | - Sử dụng lời nói diễn tả cảm xúc tiêu cực của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân để giải quyết một số sung đột ; Kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá với sự giúp dỡ của người lớn |
| *MT108.Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác với mình.(CS59)* | - Biết chấp nhận sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác- Không chê bai bạn bè. |
| *MT109.Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, kể chuyện…về Bác.* | - Thể hiện tình cảm yêu quý, kính trọng Bác Hồ qua các bài hát, câu chuyện, bài thơ… về Bác |
| *MT110.Trẻ biết quan tâm đến người lao động*  | -Quý trọng người lao động -Tất cá các nghề trong xã hội đều được tôn trọng  |
| *MT111.Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích văn hóa… của địa phương, quê hương, đất nước.* | - Quan tâm đến di tích lịch sử như chùa Non Đông, chùa Quỳnh Lâm, Khu di tích nhà Trần, Chùa Ngọa Vân... cảnh đẹp, lễ hội của địa phương, quê hương, đất nước |
| *MT112. Trẻ thực hiện một số qui định ở gia đình và nơi công cộng.* | - Một số quy định ở gia đình và nơi công cộng như vứt rác đúng nơi quy định, không ngắt lá, bẻ cành, ..... |
| *MT113.Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54* | - Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn- Biết cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà; Biết xin lỗi khi biết mình đã mắc lỗi |
| *MT114.Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.(CS48)* | - Lắng nghe ý kiến của người hác, sử dụng cử chỉ, lời nói lễ phép, lịch sự |
| *MT115.Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.(CS46)* | - Có ít nhất 2 bạn hay cùng chơi với nhau. |
| *MT116.Trẻ chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi.(CS43)* | - Chủ động đến nói chuyện giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi;- Sẵn lòng trả lời các câu hỏi. |
| **Nhận biết một số quy tắc hàng ngày** |
| *MT117.Trẻ thực hiện một số qui định ở lớp* | - Một số quy định ở lớp (lấy và cất đồ dùng cá nhân, đồ chơi đúng chỗ, ….) |
| *MT118.Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác. (CS75)* | - Biết lắng nghe, tôn trọng, chấp nhận chờ đến lượt khi trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.-Trẻ biết chờ đợi đến lượt mình, chờ đợi hoạt động mình muốn làm **(sử dụng phương pháp stem).** |
| *MT119.Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.(CS73)* | - Nói đủ nghe, không nói quá to và quá nhỏ trong khi giao tiếp, cần điều chỉnh giọng nói ở các mức độ khác nhau phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp như không nói to khi có người bị mệt, tâm trạng buồn- Giao tiếp với người khác với giọng điệu hồn nhiên và cử chỉ thân thiện |
| *MT120.Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)* | - Có hành vi văn minh, lịch sự trong giao tiếp, hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói |
| *MT121. Không nói tục, chửi bậy. (CS78)* | - Chú ý những hành vi văn hóa trong giao tiếp không nói tục, chửi bậy |
| **Có quan hệ và sự hợp tác với mọi người**  |
| *MT122.Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.(CS52)* | - Cùng bạn làm các công việc đơn giản và có thể chủ động làm trước các công việc và rủ bạn làm theo. |
| *MT123.Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.(CS47)* | - Biết xếp hàng, vui vẻ chờ đến lượt, không chen ngang, không xô đẩy người khác, không tranh giành, không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm. |
| *MT124.Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.(CS51)* | - Tham gia vào vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm. Nhận và thực hiện vai của mình trong các trò chơi cùng nhóm bạn.- Tôn trọng hợp tác chấp nhận, vui vẻ thực hiện nhiệm vụ. |
| *MT125.Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.(CS44)* | - Biết chia sẻ cảm xúc vui, buồn...với bạn bè và người thân, chia sẻ kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi |
| *MT26.Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp hoạn nạn khó khăn.(CS45)* | - Yêu mến, quan tâm đến mọi người, sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn- Khi thấy bạn cần sự giúp đỡ, chủ động đến giúp đỡ bạn- Khi bạn hay người lớn yêu cầu sự giúp đỡ sẽ nhiệt tình đến giúp đỡ nhau. |
| *MT27.Trẻ dễ chủ động hòa đồng trong nhóm chơi.(CS42)* | - Trong nhóm chơi dễ hoà đồng, dễ nhập cuộc, được mọi người tiếp nhận, chơi vui vẻ thoải mái |
| *MT128.Trao đổi ý kiến của mình với các bạn.(CS 49)* | - Dùng lời để trao đổi, thoả thuận, trình bày ý kiến của mình với các bạn thông qua các hoạt động hàng ngày |
|  *MT129.Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.(CS50)* | - Chơi với bạn và nhường nhịn bạn trong khi chơi và học.- Biết dùng nhiều cách để giải quyết mâu thuẫn với bạn;- Không đánh bạn, không tranh giành đồ chơi, không la hét hoặc nằm ăn vạ; |
| *MT130.Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác(CS53)* | - Có thái độ đúng đắn khi nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác |
| *MT131.Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.(CS 55)* | - Khi gặp khó khăn biết tìm sự hỗ trợ, biết sử dụng ngôn ngữ thích hợp để nhờ sự giúp đỡ của người khác.- Thể hiện sự hiểu biết khi nào thì cần nhờ sự giúp đỡ của người lớn |
| *MT132.Trẻ nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân.(CS58)* | - Thể hiện sự quan tâm tới người khác bằng cách nói đúng khả năng và sở thích của một số người gần gũi |
| *MT133.Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.(CS60)* | - Biết chia sẻ, nhường nhịn quan tâm đến sự công bằng trong nhóm chơi |
| *MT134.Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.(CS40)* | - Mối quan hệ gữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác, cảm xúc của trẻ được thể hiện đúng tình huống, hoàn cảnh và biết kiềm chế cảm xúc khi cần thiết. |
| *MT135Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật nuôi quen thuộc. (CS39)* | - Thích cho các con vật ăn và ngắm nhìn, vuốt ve các con vật quen thuộc và chăm sóc, bảo vệ cây cối. |
| *MT136.Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.(CS56)* | Biết các hành vi đúng- sai của con người đối với môi trường và nhận xét được vì sao hành vi đó đúng? và vì sao hành vi đó sai?  |
| *MT137.Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.(CS57)* | - Biết giữ gìn vệ sinh trường, lớp và ngoài đường- Biết sử dụng tiết kiệm điện, nước....- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. |
| **V. GIÁO DỤC THẨM MĨ** |
| Cảm nhận về vẻ đẹp thiên nhiên  |
| *MT138.Trẻ cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật* | -Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc, ngắm nhìn vẻ đẹp cảu các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.-Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc( hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp)theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện. |
| *MT139.Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.(CS101)* | - Thể hiện cảm xúc, thái độ, tình cảm và vận động nhịp nhàng phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu, nhanh, chậm, phối hợp. |
| *MT140.Hát đúng giai điệu, bài hát trẻ em.(CS 100)* | Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát |
| *MT141.Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc*  | - Có thái độ vui tươi, hồ hởi, thích thú hoặc buồn bã....., thể hiện tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc  |
| *MT142.Trẻ có thể đặt tên mới cho đồ vật, đặt lời mới cho bài hát).(CS117)* | - Trẻ bước đầu làm quen với hình thức sáng tác âm nhạc bằng cách đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)- Tự nghĩ ra các hình thức vận động, tạo ra âm thanh theo các bản nhạc, bài hát mà trẻ yêu thích. |
| *MT143.Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.(CS38)* | - Ngắm nhìn cái đẹp, nhận xét về cái đẹp, thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát bản nhạc, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật… trẻ thích thú trước cái đẹp. |
| Thể hiện một số kĩ năng âm nhạc và tạo hình |
| *MT144.Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.(CS102).* | - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để sáng tạo ra các sản phẩm theo ý thích từ các nguyên vật liệu khác nhau. |
| *MT145.Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé, dán, nặn, xếp hình để tạo thành sản phẩm tạo hình có màu sắc, hình dáng, đường nét hài hòa, bố cục cân đối.* | - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cát, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc,hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| *MT146.Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.**(CS103)* | - Trẻ nói được ý tưởng khi tạo ra sản phẩm tạo hình của mình, nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| *MT147.Trẻ biết tô màu kín, không chờm ra ngoài đường viền các hình vẽ (CS6)* | - Tô đồ theo các nét vẽ, hình vẽ không chờm ra ngoài |
| Có sáng tạo trong âm nhạc và tạo hình |
| *MT148.Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.* | - Sáng tạo ra các sản phẩm theo ý thích từ các nguyên vật liệu khác nhau |
| *MT149.Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.(CS38)* | - Ngắm nhìn cái đẹp, nhận xét về cái đẹp, thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát bản nhạc, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật… trẻ thích thú trước cái đẹp,  |
| *MT150.Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân qua các hoạt động khác nhau(CS119)* | - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát bản nhạc yêu thích.- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. |

**Dự kiến chủ đề nhóm 5-6 tuổi và thời gian thực hiện chủ đề của năm 2020-2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TUẦN** | **TÊN CHỦ ĐỀ** | **CÁC SỰ KIỆN** | **THỜI GIAN THỰC HIỆN** |
| **1** | **4 tuần** | Trường mầm non Sơn Ca  | *Ngày Quốc Khánh 02/9 - Khai giảng**Tết trung thu tuần 4* | **Từ 07/09/2020 đến 02/10/2020** |
| **2** | **4 tuần** | Bản thân  | *Giải phóng Thủ Đô Hà Nội 10/10**-QTPN 20/10* | **Từ 05/10/2020 đến 30/10/2020** |
| **3** | **4 tuần** | Gia đình của bé | *Ngày NGVN 20/11* | **Từ 02/11/2020 đến 27/11/2020** |
| **4** | **4 tuần** | Nghề nghiệp  | *Ngày 22/12 QĐNDVN*  | **Từ 30/11/2020 đến 25/12/2020** |
| **5** | **4 tuần** | **Thế giới các con vật ngộ nghĩnh**  | *Tết dương lịch tuần 1* | **Từ 28/12/2020 đến 22/1/2021** |
| **6** | **2 tuần** | **Tết mùa xuân**  | *Tết nguyên đán**(****8/1/2021Kết thúc kì 1)*** | **Từ 25/1/2021 đến 05/02/2021** |
| **Nghỉ tết từ 08/02/2021 ( 27 tháng chạp) đến 20/02/2021 ( ngày09 tháng giêng)** |
| **7** |  **3 tuần** | **Thế giới thực vật**  | ***Ngày giỗ tổ hùng vương10/3****Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3* | **Từ 22/02/2021 đến 12/03/2021** |
| **8** | **3 tuần** | **Phương tiện giao thông**  | *Ngày TL Đoàn TNCSHCM 26/3* | **Từ 15/03/2021 đến 02/04/2021** |
| **9** | **3 tuần** | **Nước và hiện tượng thiên nhiên**  |  | **Từ 05/04/2021 đến 23/04/2021** |
| **10** | **3 tuần** | **Quê hương-Đất nước-Bác Hồ**  | *Ngày giải phòng 30/4**Ngay QTLĐ 1/5* | **Từ 26/04/2021 đến 14/05/2021** |
| **11** | **1 tuần**  | **Trường tiểu học**  |  | **Từ 17/05 đến 21/5/2021** |
|  **Tổng: 35 tuần** |

 **NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH**

 **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

 **Đặng Thị Giang**